

第 12 課

ひらがな	漢字	ベトナム語
くれます	II	Cho, tặng (tôi)
なおします	I	直します
つれていきます	I	連れて行きます
つれてきます	III	連れて来ます
[ひとを～] おくります	I	[人を～] 送ります
しょうかいします	III	紹介します
あんないします	III	案内します
せつめいします	III	説明します
おじいさん／ おじいちゃん		Ông nội, ông ngoại, ông
おばあさん／ おばあちゃん		Bà nội, bà ngoại, bà
じゅんび	準備	Chuẩn bị
ひっこし	引っ越し	Chuyển (nhà)
[お]かし	[お]菓子	Bánh kẹo
ホームステイ		Homestay
ぜんぶ	全部	Toàn bộ, tất cả

ひらがな	漢字	ベトナム語
じぶんで	自分で	Tự (mình)
ほかに	他に	Ngoài ra, bên cạnh đó
ははのひ	母の日	Ngày của Mẹ



ぞうとう しゅうかん

贈答の習慣 - TẬP QUÁN TẶNG QUÀ

 としだま
お年玉

 にゅうがくいわ
入学祝い

 そつぎょういわ
卒業祝い

 けっこんいわ
結婚祝い

 しゅっさんいわ
出産祝い

tiền mừng tuổi, tiền bố mẹ hoặc họ hàng tặng cho trẻ con trong ngày Tết

tặng cho người vào học cấp mới, thường là tiền, văn phòng phẩm hoặc sách

tặng cho người tốt nghiệp, thường là tiền, văn phòng phẩm hoặc sách

tặng cho người lập gia đình, thường là tiền hoặc đồ vật dùng trong nhà

tặng cho người mới sinh con, thường là quần áo trẻ con, đồ chơi

 ちゅうげん
お中元

 [tháng 7
hoặc tháng 8]

 せいぼ
お歳暮

[tháng 12]

tặng cho những người hàng ngày đã giúp đỡ mình như bác sĩ, thầy cô giáo, cấp trên, thường là đồ ăn

 こうでん
お香典

tiền cúng điệu cho gia đình có người qua đời

 みまい
お見舞い

tặng cho người bị bệnh, thường là hoa hoặc hoa quả



の しぶくろ

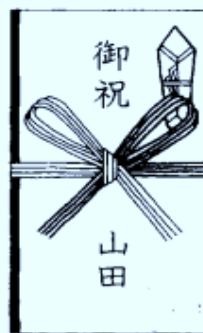
熨斗袋

một kiểu phong bì đặc biệt để đựng tiền khi tặng cho người khác

Khi tặng tiền thì dùng một kiểu phong bì đặc biệt. Chọn loại thích hợp với mục đích tặng.



dùng cho đám cưới (có ruy-băng màu đỏ-trắng hoặc màu vàng-bạc)



dùng để chúc mừng (có ruy-băng màu đỏ-trắng hoặc màu vàng-bạc)



dùng để chia buồn (đám tang) (có ruy-băng màu trắng-đen)

おわり